ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 45 /2025/QĐ-UBND	*Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 04 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định khung giá cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Điều 99 Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 31/SXD-TTr ngày 05 tháng 02 năm 2025 và Công văn số 1613/SXD-QLN ngày 25 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định khung giá cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp đầu tư xây dựng nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp; doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sản xuất trong khu công nghiệp đầu tư xây dựng hoặc thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp để bố trí cho công nhân của mình thuê lại.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3: Khung giá cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh

STT	Loại hình nhà	Giá tối thiểu	Giá tối đa

		(Đồng/m² sàn sử dụng nhà/tháng)	
1	Nhà chung cư ≤ 5 tầng (không có tầng hầm)	5.607	91.674
2	Nhà chung cư ≤ 5 tầng (có 1 tầng hầm)	6.554	107.168
3	Nhà chung cư ≤ 5 tầng (có 2 tầng hầm)	7.395	120.908
4	Nhà chung cư ≤ 5 tầng (có 3 tầng hầm)	8.265	135.142
5	Nhà chung cư ≤ 5 tầng (có 4 tầng hầm)	9.129	149.258
6	Nhà chung cư ≤ 5 tầng (có 5 tầng hầm)	9.985	163.268
7	Nhà chung cư 5 < số tầng ≤ 7 (không có tầng hầm)	7.223	118.103
8	Nhà chung cư 5 < số tầng ≤ 7 (có 1 tầng hầm)	7.725	126.316
9	Nhà chung cư 5 < số tầng ≤ 7 (có 2 tầng hầm)	8.243	134.777
10	Nhà chung cư 5 < số tầng ≤ 7 (có 3 tầng hầm)	8.848	144.675
11	Nhà chung cư 5 < số tầng ≤ 7 (có 4 tầng hầm)	9.495	155.256
12	Nhà chung cư 5 < số tầng ≤ 7 (có 5 tầng hầm)	9.730	159.085
13	Nhà chung cư 7 < số tầng ≤ 10 (không có tầng hầm)	6.934	121.674
14	Nhà chung cư 7 < số tầng ≤ 10 (có 1 tầng hầm)	7.263	127.459
15	Nhà chung cư 7 < số tầng ≤ 10 (có 2 tầng hầm)	7.718	135.436
16	Nhà chung cư 7 < số tầng ≤ 10 (có 3 tầng hầm)	8.053	141.316
17	Nhà chung cư 7 < số tầng ≤ 10 (có 4 tầng hầm)	8.541	149.871
18	Nhà chung cư 7 < số tầng ≤ 10 (có 5 tầng hầm)	9.066	159.085
19	Nhà chung cư 10 < số tầng ≤ 15 (không có tầng hầm)	7.263	127.459

STT	Loại hình nhà	Giá tối thiểu	Giá tối đa
		(Đồng/m² sàn sử dụng nhà/tháng)	
20	Nhà chung cư 10 < số tầng ≤ 15 (có 1 tầng hầm)	7.471	131.100
21	Nhà chung cư 10 < số tầng ≤ 15 (có 2 tầng hầm)	7.718	135.436
22	Nhà chung cư 10 < số tầng ≤ 15 (có 3 tầng hầm)	8.038	141.057
23	Nhà chung cư 10 < số tầng ≤ 15 (có 4 tầng hầm)	8.406	147.514
24	Nhà chung cư 10 < số tầng ≤ 15 (có 5 tầng hầm)	8.817	154.714
25	Nhà chung cư 15 < số tầng ≤ 20 (không có tầng hầm)	8.091	141.988
26	Nhà chung cư 15 < số tầng ≤ 20 (có 1 tầng hầm)	8.209	144.050
27	Nhà chung cư 15 < số tầng ≤ 20 (có 2 tầng hầm)	8.365	146.795
28	Nhà chung cư 15 < số tầng ≤ 20 (có 3 tầng hầm)	8.586	150.660
29	Nhà chung cư 15 < số tầng ≤ 20 (có 4 tầng hầm)	8.852	155.338
30	Nhà chung cư 15 < số tầng ≤ 20 (có 5 tầng hầm)	9.160	160.735
31	Nhà chung cư 20 < số tầng ≤ 24 (không có tầng hầm)	9.003	157.978
32	Nhà chung cư 20 < số tầng ≤ 24 (có 1 tầng hầm)	9.071	159.180
33	Nhà chung cư 20 < số tầng ≤ 24 (có 2 tầng hầm)	9.175	161.006
34	Nhà chung cư 20 < số tầng ≤ 24 (có 3 tầng hầm)	9.340	163.893
35	Nhà chung cư 20 < số tầng ≤ 24 (có 4 tầng hầm)	9.548	167.558
36	Nhà chung cư 20 < số tầng ≤ 24 (có 5 tầng hầm)	9.797	171.917
37	Nhà chung cư 24 < số tầng ≤ 30 (không có tầng hầm)	9.257	165.873
38	Nhà chung cư 24 < số tầng ≤ 30 (có 1 tầng hầm)	9.296	166.568

STT	Loại hình nhà	Giá tối thiểu	Giá tối đa
		(Đồng/m² sàn sử dụng nhà/tháng)	
39	Nhà chung cư 24 < số tầng ≤ 30 (có 2 tầng hầm)	9.366	167.829
40	Nhà chung cư 24 < số tầng ≤ 30 (có 3 tầng hầm)	9.486	169.985
41	Nhà chung cư 24 < số tầng ≤ 30 (có 4 tầng hầm)	9.645	172.825
42	Nhà chung cư 24 < số tầng ≤ 30 (có 5 tầng hầm)	9.839	176.301
43	Nhà chung cư 30 < số tầng ≤ 35 (không có tầng hầm)	10.108	181.132
44	Nhà chung cư 30 < số tầng ≤ 35 (có 1 tầng hầm)	10.135	181.603
45	Nhà chung cư 30 < số tầng ≤ 35 (có 2 tầng hầm)	10.190	182.593
46	Nhà chung cư 30 < số tầng ≤ 35 (có 3 tầng hầm)	10.292	184.431
47	Nhà chung cư 30 < số tầng ≤ 35 (có 4 tầng hầm)	10.431	186.917
48	Nhà chung cư 30 < số tầng ≤ 35 (có 5 tầng hầm)	10.603	189.993
49	Nhà chung cư 35 < số tầng ≤ 40 (không có tầng hầm)	10.855	194.506
50	Nhà chung cư 35 < số tầng ≤ 40 (có 1 tầng hầm)	10.871	194.800
51	Nhà chung cư 35 < số tầng ≤ 40 (có 2 tầng hầm)	10.914	195.566
52	Nhà chung cư 35 < số tầng ≤ 40 (có 3 tầng hầm)	11.002	197.145
53	Nhà chung cư 35 < số tầng ≤ 40 (có 4 tầng hầm)	11.124	199.325
54	Nhà chung cư 35 < số tầng ≤ 40 (có 5 tầng hầm)	11.278	202.094
55	Nhà chung cư 40 < số tầng ≤ 45 (không có tầng hầm)	11.600	207.868
56	Nhà chung cư 40 < số tầng ≤ 45 (có 1 tầng hầm)	11.613	208.092
57	Nhà chung cư 40 < số tầng ≤ 45 (có 2 tầng hầm)	11.651	208.775

STT	Loại hình nhà	Giá tối thiểu	Giá tối đa
		(Đồng/m² sàn sử dụng nhà/tháng)	
58	Nhà chung cư 40 < số tầng ≤ 45 (có 3 tầng hầm)	11.731	210.201
59	Nhà chung cư 40 < số tầng ≤ 45 (có 4 tầng hầm)	11.843	212.216
60	Nhà chung cư 40 < số tầng ≤ 45 (có 5 tầng hầm)	11.987	214.797
61	Nhà chung cư 45 < số tầng ≤ 50 (không có tầng hầm)	12.347	221.242
62	Nhà chung cư 45 < số tầng ≤ 50 (có 1 tầng hầm)	12.353	221.360
63	Nhà chung cư 45 < số tầng ≤ 50 (có 2 tầng hầm)	12.385	221.925
64	Nhà chung cư 45 < số tầng ≤ 50 (có 3 tầng hầm)	12.455	223.186
65	Nhà chung cư 45 < số tầng ≤ 50 (có 4 tầng hầm)	12.558	225.024
66	Nhà chung cư 45 < số tầng ≤ 50 (có 5 tầng hầm)	12.691	227.416

Giá cho thuê nhà lưu trú công nhân quy định tại Điều này đã bao gồm kinh phí bảo trì, lợi nhuận định mức theo quy định và thuế suất thuế giá trị gia tăng 5%.

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng

Giá cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp do bên cho thuê thỏa thuận với bên thuê theo khung giá tại Điều 3 Quyết định này và giá cho thuê được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, chủ đầu tư dự án và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này; kịp thời tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết các vấn đề phát sinh, vướng mắc trong quá trình thực hiện Quyết định này (nếu có).

2. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh

a) Kiểm tra, theo dõi việc chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp trên địa bàn quản lý theo quy định;

b) Báo cáo các khó khăn, vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện, kịp thời phản ảnh về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh bổ sung;

c) Tổ chức thông tin, tuyên truyền cho chủ đầu tư, cá nhân có liên quan biết về quy định của Nhà nước đối với việc đầu tư xây dựng, quản lý, sử dụng đầu tư xây dựng nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính; Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan; tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 6;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh (b/c);
- Ủy ban MTTQVN tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh;
- Báo Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Lưu: VT, TH8

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Công Vinh